



SHB
Smart partners. Better solutions

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04.39423388

Fax: 04.39410942

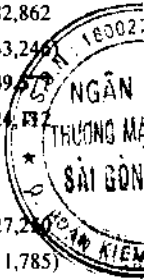
Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý I năm 2018

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

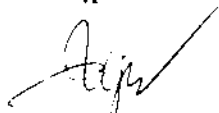
Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,475,235	1,396,686
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	1,353,524	2,970,959
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	35,180,040	37,878,195
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		30,721,534	32,224,189
2 Cho vay các TCTD khác	132		4,458,506	5,654,006
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	22	447,115	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		447,115	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	40,004	134,896
VI Cho vay khách hàng	160		193,657,266	189,867,672
1 Cho vay khách hàng	161	19	196,364,420	192,574,825
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(2,707,154)	(2,707,153)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	21,031,396	21,207,964
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		11,725,269	12,268,348
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		11,092,896	10,682,862
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(1,786,769)	(1,743,246)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	3,448,625	3,439,577
1 Đầu tư vào công ty con	211		3,233,160	3,224,137
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		227,250	227,250
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(11,785)	(11,785)
IX Tài sản cố định	220		3,966,900	3,930,975
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	437,434	404,319
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,013,226	960,547
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(575,792)	(556,228)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,529,466	3,526,656
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,737,832	3,726,265
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(208,366)	(199,609)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	26	26,144,188	25,519,952
1 Các khoản phải thu	251		13,067,379	12,749,301
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,203,579	7,876,270
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		5,273,752	5,294,790
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(400,522)	(400,409)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		286,744,293	286,346,876



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		2,926,315	2,758,343
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	27	36,655,512	53,269,172
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		22,794,556	33,566,611
2 Vay các TCTD khác	322		13,860,956	19,702,561
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	207,800,825	194,211,108
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	1,675,843	1,064,161
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	30	16,921,084	15,967,269
VII Các khoản Nợ khác	370	31	5,804,921	4,551,183
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		4,734,622	4,085,903
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		1,070,299	465,280
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		271,784,500	271,821,236
VIII Vốn và các quỹ	500	32	14,959,793	14,525,640
1 Vốn của TCTD	410		12,132,617	11,293,347
a Vốn điều lệ	411		12,036,161	11,196,891
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,201,608	1,201,608
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(292)	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		1,625,860	2,030,685
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		286,744,293	286,346,876
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		34,826,413	37,986,227
1 Bảo lãnh vay vốn	911		180,386	170,000
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		10,505,037	14,695,470
3 Bảo lãnh khác	913		24,140,990	23,110,802

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế Toán Trưởng

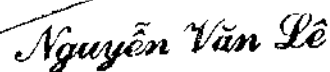


Lê Thị Nụ

Hà Nội, Ngày tháng năm 2018

Tổng Giám Đốc







SHB
SHB PARTNERS BANKING SOLUTIONS
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
 Quý I năm 2018
 Mẫu số: Q-02a

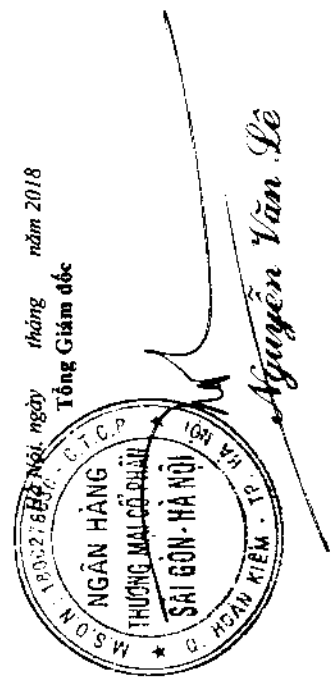
TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: Triệu đồng	
		Năm 2018		Năm 2017	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	4,820,660	3,860,848	4,820,660	3,860,848
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	(3,861,242)	(3,015,827)	(3,861,242)	(3,015,827)
I	Thu nhập lãi thuần	959,418	845,021	959,418	845,021
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	76,430	81,968	76,430	81,968
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(28,122)	(13,329)	(28,122)	(13,329)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	48,308	68,639	48,308	68,639
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27,284	26,297	27,284	26,297
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28,385	(200)	28,385	(200)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	18,343	47,601	18,343	47,601
6	Chi phí hoạt động khác	(9,815)	(10,072)	(9,815)	(10,072)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	8,528	37,529	8,528	37,529
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	(595,030)	(530,937)	(595,030)	(530,937)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	476,893	446,349	476,893	446,349
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(51,652)	(170,252)	(51,652)	(170,252)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	425,241	276,097	425,241	276,097
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	(85,048)	(55,219)	(85,048)	(55,219)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	(85,048)	(55,219)	(85,048)	(55,219)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	340,193	220,878	340,193	220,878
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Ngày lập báo cáo tài chính: 27/05/2018
 Nơi lập báo cáo tài chính: Hà Nội
 Ngày tháng năm 2018
 Tổng Giám đốc

Kế toán Trưởng
 Lê Thị Nu

Lập biểu
 Nguyễn Thị Hạnh Hoa

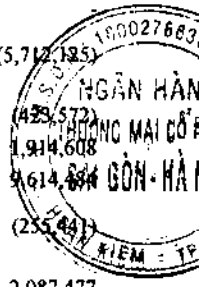


TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

		Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
--	--	----------------	----------------


I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	4,631,904	3,449,580
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(3,165,452)	(2,715,809)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	44,405	68,638
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	(82,530)	41,892
5 Thu nhập khác	05	16,176	(5,018)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	1,938	2,548
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(565,488)	(505,519)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(150,907)	(59,699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	730,046	276,613
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	1,195,500	15,209,847
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(314,070)	(3,203,143)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	94,892	45,843
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(3,789,594)	(9,645,935)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(8,128)	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(1,169,317)	(5,712,125)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	167,972	(429,572)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(16,613,661)	1,914,608
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	13,589,717	9,614,884
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	953,815	(255,441)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	611,682	2,087,477
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	41,308
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	736,368	376,768
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	(3,814,778)	10,326,732
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	(66,006)	(19,575)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	414	-
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(185)	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	(12,857)
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(65,777)	(32,432)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			



1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35	839,270	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(256)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	839,014	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(3,041,541)	10,294,300
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	36,591,834	25,203,937
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	33,550,293	35,498,237

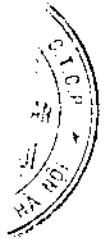
Lập biểu

 Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng

 Lê Thị Nụ




 Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018

đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ I NĂM 2018

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2017 là 11.196.891 triệu đồng (Mười một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi một triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/03/2018 Ngân hàng có 5.327 nhân viên (Đầu năm 2018: 5.395 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1,044,744	885,962
Tiền mặt bằng ngoại tệ	428,870	508,106
	1,475,235	1,396,686

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1,353,524	2,970,959
	1,353,524	2,970,959

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	25,104,534	26,142,012
- Bằng VND	19,258,782	20,561,678
- Bằng ngoại tệ, vàng	5,845,752	5,580,334
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,617,000	6,082,177
- Bằng VND	5,617,000	3,130,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	2,952,177
Cho vay	4,458,506	5,654,006
- Bằng VND	4,458,506	5,654,006
	35,180,040	37,878,195

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	35,441,918	40,004	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5,412,474	24,974	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	30,029,444	15,030	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	44,255,001	134,896	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,896,530	2,316	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	40,358,472	132,580	

19. Cho vay khách hàng

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	194,643,913	190,367,205
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,649	7,548
Các khoản trả thay khách hàng	38,015	35,359
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...)	1,675,843	2,164,713
	196,364,420	192,574,825

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	186,804,709	184,883,038
Nợ cần chú ý	5,068,249	3,202,956
Nợ dưới tiêu chuẩn	600,823	644,785
Nợ nghi ngờ	991,109	1,082,955
Nợ có khả năng mất vốn	2,899,530	2,761,091
	196,364,420	192,574,825

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	83,187,670	82,505,710
Nợ trung hạn	53,399,027	53,241,552
Nợ dài hạn	59,777,723	56,827,563
	196,364,420	192,574,825

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/03/2018		31/12/2017	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	6,779,331	3.45%	7,636,926	3.97%
Công ty TNHH Nhà nước	11,666,644	5.94%	13,486,439	7.00%
Công ty TNHH khác	33,126,689	16.87%	33,029,095	17.15%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	12,058,337	6.14%	16,986,532	8.82%
Công ty cổ phần khác	87,635,369	44.63%	79,997,405	41.53%
Công ty hợp danh	7,560	0.00%	8,321	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	1,694,067	0.86%	1,676,668	0.87%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	35,738	0.02%	32,569	0.02%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	59,934	0.03%	58,869	0.03%
Hộ kinh doanh, cá nhân	41,619,933	21.20%	37,323,800	19.38%
Thành phần kinh tế khác	1,680,818	0.86%	2,338,201	1.21%
	196,364,420	100%	192,574,825	100%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/03/2018		31/12/2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	40,788,609	20.77%	40,201,701	20.88%
Khai khoáng	7,520,217	3.83%	7,652,452	3.97%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26,398,957	13.44%	26,677,483	13.85%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11,331,113	5.77%	10,757,675	5.59%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	120,994	0.06%	118,922	0.06%
Xây dựng	26,575,959	13.53%	27,607,085	14.34%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,977,467	17.30%	32,205,659	16.73%
Vận tải kho bãi	3,052,710	1.55%	3,158,672	1.64%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,139,785	0.58%	1,027,207	0.53%
Thông tin và truyền thông	108,637	0.06%	111,063	0.06%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,346,670	1.20%	2,254,045	1.17%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15,686,480	7.99%	15,258,716	7.92%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	589,283	0.30%	599,078	0.31%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,085,965	0.55%	1,293,769	0.67%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	40,439	0.02%	42,649	0.02%
Giáo dục và đào tạo	180,191	0.09%	277,413	0.14%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	103,737	0.05%	113,201	0.06%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	252,115	0.13%	253,275	0.13%
Hoạt động dịch vụ khác	22,521,444	11.47%	19,461,684	10.11%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2,543,648	1.30%	3,503,076	1.82%
Tổng dư nợ	196,364,420	100%	192,574,825	100%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này (31/03/2018)</u>		
Số dư đầu kỳ	1,411,340	1,295,813
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	1
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	1,411,340	1,295,814
<u>Kỳ trước (31/12/2017)</u>		
Số dư đầu kỳ	1,018,726	672,475
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	392,614	838,663
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm		(215,325)
Số dư cuối kỳ	1,411,340	1,295,813

21. Chứng khoán đầu tư**21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:**

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>11,691,671</i>	<i>12,234,750</i>
Chứng khoán Chính phủ	8,894,903	7,996,542
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,459,966	2,799.851
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,336.802	1,438.357
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>33,598</i>	<i>33,598</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	32,802	32.802
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(125,904)</i>	<i>(125,904)</i>
	<u>11,599,365</u>	<u>12,142,444</u>

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	149,723	149,719
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,209,827	1,799,797
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,733,346	8,733,346
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1,660,865)	(1.617.342)
	<u>9,432,031</u>	<u>9,065,520</u>

22. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con (*)	3,233,160	3,224,112
Các khoản đầu tư dài hạn khác	227,250	227,250
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(11,785)	(11,785)
	3,448,625	3,439,577

23. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	338,052	309,735	200,232	85,672	26,856	960,547
Số tăng trong kỳ	18,098	29,655	1,144	833	4,709	54,439
- <i>Mua trong kỳ</i>	18,098	29,655	1,144	833	4,709	54,439
Số giảm trong kỳ	(173)	(62)	(1,239)	(286)	-	(1,760)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(173)	(62)	(1,239)	(286)	-	(1,760)
Số dư cuối kỳ	355,977	339,328	200,137	86,219	31,565	1,013,226
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	80,513	244,822	131,104	81,074	18,715	556,228
Số tăng trong kỳ	4,026	10,747	4,366	928	1,083	21,150
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	4,026	10,747	4,366	928	1,083	21,150
Số giảm trong kỳ	(173)	(62)	(1,065)	(286)	-	(1,586)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(173)	(62)	(1,065)	(286)	-	(1,586)
Số dư cuối kỳ	84,366	255,507	134,405	81,716	19,798	575,792
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	257,539	64,913	69,128	4,598	8,141	404,319
Tại ngày cuối kỳ	271,611	83,821	65,732	4,503	11,767	437,434

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	287,771	290,758	193,359	85,666	26,530	884,084
- Mua trong năm	-	19,703	9,950	4,479	3,083	37,215
- Tăng do hoàn thành mua sắm	52,748	-	-	-	-	52,748
- Thanh lý, nhượng bán	(2,467)	(726)	(3,077)	(1,928)	(2,757)	(10,955)
- Giảm khác	-	-	-	(2,545)	-	(2,545)
Số dư cuối năm	338,052	309,735	200,232	85,672	26,856	960,547
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69,199	209,060	115,961	78,860	18,412	491,492
- Khấu hao trong năm	13,781	36,438	18,197	4,130	3,002	75,548
- Thanh lý, nhượng bán	(2,467)	(676)	(3,054)	(1,916)	(2,699)	(10,812)
Số dư cuối năm	80,513	244,822	131,104	81,074	18,715	556,228
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	218,572	81,698	77,398	6,806	8,118	392,592
Tại ngày cuối năm	257,539	64,913	69,128	4,598	8,141	404,319

24. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,486,801	206,354	33,110	3,726,265
Số tăng trong kỳ	4,262	7,305	-	11,567
- Mua trong kỳ	4,262	7,305	-	11,567
Số dư cuối kỳ	3,491,063	213,659	33,110	3,737,832
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,805	172,714	21,090	199,609
Số tăng trong kỳ	39	7,604	1,114	8,757
- Khấu hao trong kỳ	39	7,604	1,114	8,757
Số dư cuối kỳ	5,844	180,318	22,204	208,366
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,480,996	33,640	12,020	3,526,656
Tại ngày cuối kỳ	3,485,219	33,341	10,906	3,529,466

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính triệu đồng	
			Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,478,880	192,584	33,110	3,704,574
- Mua trong năm	12,215	13,770	-	25,985
- Thanh lý, nhượng bán	(4,294)			(4,294)
Số dư cuối năm	3,486,801	206,354	33,110	3,726,265
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,647	146,275	17,881	169,803
- Khấu hao trong năm	158	26,439	3,209	29,806
Số dư cuối năm	5,805	172,714	21,090	199,609
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,473,233	46,309	15,229	3,534,771
Tại ngày cuối năm	3,480,996	33,640	12,020	3,526,656

25. Tài sản Có khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	8,203,579	7,876,270
Các khoản phải thu	13,067,379	12,749,301
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(400,522)	(400,409)
Tài sản Có khác	5,273,752	5,294,790
	26,144,188	25,519,952

26. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17,646,970	20,645,648
- Bảng VND	17,646,955	19,041,169
- Bảng vàng và ngoại tệ	15	1,604,479
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,147,586	12,920,963
- Bảng VND	2,520,000	11,250,300
- Bảng vàng và ngoại tệ	2,627,586	1,670,663
Tổng	22,794,556	33,566,611

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	5,612,865	10,694,684
- Bảng vàng và ngoại tệ	8,248,091	9,007,877
Tổng	13,860,956	19,702,561

Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	36,655,512	53,269,172
---	-------------------	-------------------

27. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17,009,684	17,523,738
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16,030,897	16,220,113
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	978,787	1,303,625
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	189,941,288	175,718,094
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	179,244,341	164,028,427
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10,696,947	11,689,667
Tiền gửi vốn chuyên dùng	16,231	89,831
Tiền gửi ký quỹ	833,622	879,445
	207,800,825	194,211,108

28. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,247,983	1,061,995
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	427,860	2,166
	1,675,843	1,064,161

29. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Mệnh giá	16,920,470	15,966,635
Phụ trội	614	634
	16,921,084	15,967,269

30. Các khoản nợ khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	814,120	44,382
Các khoản phải trả bên ngoài	256,179	420,898
	1,070,299	465,280



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Tặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	11,196,891	101,716	-	(5,260)	20,013	803,621	376,952	1,022	2,030,685	14,525,640
Tăng trong kỳ	839,270	-	(292)	-	-	-	-	-	(404,825)	434,153
Tăng trong kỳ	839,270	-	(292)	-	-	-	-	-	424,218	423,926
Tăng vốn điều lệ	839,270	-	(292)	-	-	-	-	-	(839,270)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	10,227	10,227
Số dư cuối quý	12,036,161	101,716	(292)	(5,260)	20,013	803,621	376,952	1,022	1,625,860	14,959,793

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	58,897	134,664
Thu lãi tiền vay	4,378,334	3,377,991
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	269,211	229,648
Thu khác từ hoạt động tín dụng	86,638	80,936
Thu phí hoạt động bảo lãnh	27,580	37,609
	4,820,660	3,860,848

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(3,393,216)	(2,610,875)
Trả lãi cho vay	(122,922)	(154,668)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(320,887)	(245,436)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(24,217)	(4,848)
	(3,861,242)	(3,015,827)

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	76,430	81,968
- Hoạt động thanh toán	40,834	47,610
- Hoạt động ngân quỹ	2,649	3,654
- Dịch vụ đại lý	3,834	526
- Thu phí dịch vụ khác	29,113	30,178
Chi phí dịch vụ liên quan	(28,122)	(13,329)
- Hoạt động thanh toán	(4,828)	(5,107)
- Hoạt động ngân quỹ	(3,089)	(2,846)
- Chi phí dịch vụ khác	(20,205)	(5,376)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	48,308	68,639

35. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(4.487)	(4,449)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(327,683)	(309,733)
Chi về tài sản	(86,789)	(91,595)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(134,925)	(92,151)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(41,035)	(32,911)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(111)	(98)
	(595,030)	(530,937)

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,475,235	1,396,686
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,353,524	2,970,959
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	25,104,534	26,142,012
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	5,617,000	6,082,177
	33,550,293	36,591,834

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực

hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	180,386	179.955
Cam kết giao dịch hối đoái	10,838,405	18,542,149
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	786,030	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	10,052,375	18,542,149
Cam kết trong nghiệp vụ LC	10,505,037	14,695,470
Bảo Lãnh khác	24,140,990	23,110,802
	<u>45,664,818</u>	<u>56,528,376</u>

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý I năm 2018 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Triệu đồng</u>	
Thu lãi cho vay	-	
Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018 như sau:		
<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu Triệu đồng</u>	<u>Phải trả Triệu đồng</u>
Cho vay	54,720	
Tiền gửi không kỳ hạn		235,464
Tiền gửi có kỳ hạn		663,080
Đầu tư vào các bên liên quan	3,349,265	
Lãi phải thu từ cho vay, đầu tư trái phiếu	7,055	
Vốn góp của các bên liên quan		1,197,643
Phải trả lãi tiền gửi		16,496
	3,411,040	2,112,683

39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động

có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

41. Rủi ro thị trường

41.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1,475,235	-	-	-	-	-	-	1,475,235
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1,353,524	-	-	-	-	-	1,353,524
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	35,180,040	-	-	-	-	-	35,180,040
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	447,115	-	-	-	-	-	-	447,115
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	40,004	-	-	-	-	-	-	40,004
06. Cho vay khách hàng (*)	8,946,813	-	57,390,250	93,247,152	17,364,177	11,595,549	6,991,264	829,215	196,364,420
07. Chứng khoán đầu tư (*)	150,000	8,152,409	510,122	1,398,597	200,000	2,684,519	6,222,753	3,499,765	22,818,165
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3,460,411	-	-	-	-	-	-	3,460,411
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3,966,900	-	-	-	-	-	-	3,966,900
10. Tài sản Có khác (*)	3,626,455	15,204,746	1,499,000	3,757,712	2,067,129	327,193	-	-	26,482,235
Tổng tài sản	12,723,268	32,746,820	95,932,936	98,403,461	19,631,306	14,607,261	13,214,017	4,328,980	291,588,049
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	28,746,992	8,101,363	2,400,381	327,193	2,050	3,848	39,581,827
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	58,556,204	42,163,394	56,732,309	43,284,948	7,060,835	3,135	207,800,825
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	112,290	213,351	1,346,797	-	3,405	-	1,675,843
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,400,000	3,735,000	2,500,000	4,109,000	1,000,614	4,176,470	16,921,084
06. Các khoản nợ khác	-	5,804,922	-	-	-	-	-	-	5,804,922
Tổng nợ phải trả	-	5,804,922	88,815,486	54,213,108	62,979,487	47,721,141	8,066,904	4,183,453	271,784,501
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	12,723,268	26,941,898	7,117,450	44,190,353	(43,348,181)	(33,113,880)	5,147,113	145,527	19,803,548
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	12,723,268	26,941,898	7,117,450	44,190,353	(43,348,181)	(33,113,880)	5,147,113	145,527	19,803,548

41.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Chi tiêu	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	60,604	363,538	6,350	430,492
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	673,541	-	673,541
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	74,020	5,721,016	50,716	5,845,752
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	56,158	1,215,716	4,653	1,276,527
06. Cho vay khách hàng (*)	20,590	8,163,023	-	8,183,613
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1,136,250	1,108,309	2,244,559
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
10. Tài sản Có khác (*)	410	7,883,445	117	7,883,973
Tổng tài sản	211,781	25,156,529	1,170,146	26,538,456

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	0	12,119,755	0	12,119,755
02. Tiền gửi của khách hàng	198,784	11,464,571	34,575	11,697,930
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5,895	2,324,867	11,990	2,342,752
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3,405	-	-	3,405
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
06. Các khoản nợ khác	311	15,454	1,478	17,242
07. Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	208,394	25,924,647	48,043	26,181,084

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ nội bảng	3,387	(768,118)	1,122,103	357,372
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1,459,508	265,28	1,459,773,73
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	3,387	691,390	1,122,368	1,817,145

41.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
TÀI SẢN							
01. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1,475,235	-	-	-	1,475,235
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1,353,524	-	-	-	1,353,524
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	35,180,040	-	-	-	35,180,040
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	447,115	-	-	-	447,115
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	40,004	-	-	-	40,004
06. Cho vay khách hàng (*)	3,636,617	5,310,196	15,183,609	30,015,766	57,888,607	56,300,833	196,364,420
07. Chứng khoán đầu tư (*)	150,000	-	33,756	499,952	3,195,285	11,894,342	22,818,165
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3,460,411
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	809,993	935	10,520	163,395	2,982,057
10. Tài sản Có khác (*)	3,626,455	-	16,180,752	3,763,227	2,639,755	255,399	16,647
Tổng tài sản	7,413,072	5,310,196	70,704,028	34,279,880	63,734,167	68,613,969	41,532,737
NỢ PHẢI TRẢ							
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	27,864,180	7,973,389	3,310,250	344,745	39,581,827
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	58,556,203	42,163,394	99,356,203	7,721,890	207,800,825
03. Các công cụ tài chính, phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	123,875	233,215	430,753	423,335	1,675,843
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,400,000	3,735,000	6,609,000	-	16,921,084
06. Các khoản nợ khác	-	-	5,804,922	-	-	-	5,804,922
Tổng nợ phải trả	-	-	93,749,180	54,104,998	109,706,206	8,489,970	271,784,501
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7,413,072	5,310,196	(23,045,152)	(19,825,118)	(45,972,039)	60,123,999	(35,798,590)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

42. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tài sản	1. Tin dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	5. Phấn bổ	Tổng cộng
1. TS Bộ phận	215,363,998	27,354,937	1,151,177	42,874,181	-	286,744,293
2. TS phân bổ	206,764,214	27,303,269	135,048	34,326,065	-	268,528,596
Nguồn vốn	8,599,784	51,668	1,016,129	8,548,116	-	18,215,697
1. Nợ phải trả bộ phận	(469,581)	(762)	(147,775)	(271,166,382)	-	(271,784,500)
2. Nợ phân bổ	(342,701)	-	(132,783)	(271,040,265)	-	(271,515,749)
	(126,880)	(762)	(14,992)	(126,117)	-	(268,751)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Tại ngày 31/03/2018				
Tài sản	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	
Tiền mặt và vàng	1,027,813	280,408	167,014	1,475,235	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,339,293	2,814	11,417	1,353,524	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	35,176,315	1,316	2,409	35,180,040	
Cho vay khách hàng	141,420,966	34,521,912	17,714,388	193,657,266	
Đầu tư tài chính	24,967,140	-	-	24,967,140	
Tài sản cố định	3,920,799	31,377	14,724	3,966,900	
Tài sản khác	23,341,321	3,066,168	(263,301)	26,144,188	
TỔNG TÀI SẢN	231,193,647	37,903,995	17,646,651	286,744,293	
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	39,579,255	38	2,534	39,581,827	
Tiền gửi khách hàng	157,099,094	36,595,187	14,106,544	207,800,825	
Huy động khác	14,936,614	525,496	3,134,817	18,596,927	
Nợ phải trả khác	4,868,692	586,648	349,581	5,804,921	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	216,483,655	37,707,369	17,593,476	271,784,500	

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Thu nhập lãi thuần	538,859	315,053	105,506	959,418
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	42,866	4,495	947	48,308
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24,975	1,964	345	27,284
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28,385	-	-	28,385
Lãi thuần từ hoạt động khác	9,828	(1,086)	(214)	8,528
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-
Chi phí hoạt động	(420,419)	(121,215)	(53,396)	(595,030)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	224,494	199,211	53,188	476,893
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(49,054)	(2,584)	(14)	(51,652)
Tổng lợi nhuận trước thuế	175,440	196,627	53,174	425,241

Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Kết quả kinh doanh bộ phận

Thu nhập lãi thuần	538,859	315,053	105,506	959,418
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	42,866	4,495	947	48,308
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24,975	1,964	345	27,284
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28,385	-	-	28,385
Lãi thuần từ hoạt động khác	9,828	(1,086)	(214)	8,528
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-
Chi phí hoạt động	(420,419)	(121,215)	(53,396)	(595,030)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	224,494	199,211	53,188	476,893
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(49,054)	(2,584)	(14)	(51,652)
Tổng lợi nhuận trước thuế	175,440	196,627	53,174	425,241

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
USD	22,458	22,425
EUR	28,079	27,259
GBP	31,998	30,693
CHF	23,920	23,306
JPY	215	202
SGD	17,388	16,980
AUD	17,544	17,718
HKD	2,904	2,906
CAD	17,685	18,054
CNY	3,635	3,490
LAK	2.7090	2.6966
XAU	3,676,000	3,652,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Nụ

Tổng Giám Đốc